

+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 3/2018



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/ 09/2018 : 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|--|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014
Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013
Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nghiêm Nguyên Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2017
Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.965.010.066	99.359.869.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.711.433.032	32.543.671.948
1. Tiền	111		2.211.433.032	1.043.671.948
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	9.500.000.000	31.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.500.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.580.732.688	64.571.509.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.071.174.815	23.866.651.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		609.001.900	3.970.052.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.900.555.973	6.734.805.595
IV. Hàng tồn kho	140		2.163.273.929	2.237.802.354
1. Hàng tồn kho	141	8	2.163.273.929	2.237.802.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.570.417	6.884.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	9.a	9.570.417	6.884.772
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.831.667.090	281.178.247.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10		
II. Tài sản cố định	220		98.630.732.984	109.254.509.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	88.096.061.249	98.602.075.609
- Nguyên giá	222		385.922.911.441	385.922.911.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.826.850.192)	(287.320.835.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.534.671.735	10.652.434.250
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(636.586.970)	(518.824.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	181.818.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.077.459	181.818.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		168.850.000.000	168.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	168.850.000.000	168.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.137.856.647	2.891.919.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	4.660.736.987	413.376.797
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.477.119.660	2.478.543.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.796.677.156	380.538.116.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.302.708.295	60.105.557.943
I. Nợ ngắn hạn	310		18.723.723.655	27.580.752.586
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		131.468.529	13.205.450
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.503.053.681	7.086.251.931
3. Phải trả người lao động	314			872.433.800
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.093.627.742	3.487.145.762
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.859.576.181	3.721.115.067
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	5.747.500.000	5.683.750.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.388.497.522	6.716.850.576
II. Nợ dài hạn	330		28.578.984.640	32.524.805.357
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	18b	28.578.984.640	32.524.805.357
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.493.968.861	320.432.559.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		335.493.968.861	320.432.559.009
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	319.999.690.000	200.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20		49.864.750
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	4.126.272.626	16.209.725.778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	4.243.461.792	15.384.975.286
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	20	7.124.544.443	88.787.993.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.902.225.811	58.081.872.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		222.318.632	30.706.120.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.796.677.156	380.538.116.952



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3/2018


Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		10.451.155.449	33.444.653.328	120.588.980.970	144.880.006.072
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	10.451.155.449	33.444.653.328	120.588.980.970	144.880.006.072
4. Giá vốn hàng bán	11	22	8.665.925.128	11.419.119.917	33.313.218.769	35.848.222.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.785.230.321	22.025.533.411	87.275.762.201	109.031.783.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	277.726.586	453.982.852	5.909.946.958	1.779.341.596
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	178.573.448	178.537.406	908.056.954	756.573.710
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		<i>157.635.948</i>	<i>178.537.406</i>	<i>478.252.671</i>	<i>755.948.710</i>
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1.567.227.702	1.892.418.036	6.575.780.692	6.979.456.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		317.155.757	20.408.560.821	85.701.871.513	103.075.094.517
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				4.655.702	
13. Lợi nhuận khác			0	0	(4.655.702)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	317.155.757	20.408.560.821	85.697.215.811	103.075.094.517
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		45.862.987	1.079.972.049	4.527.485.703	5.418.691.794
16. Lợi nhuận sau thuế	60	27	271.292.770	19.328.588.772	81.169.730.108	97.656.402.723
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3/2018

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3/2018	Quý 3/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	135.857.596.579	168.329.235.658
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(9.590.957.855)	(8.830.980.092)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.040.029.152)	(9.781.210.446)
Tiền chi trả lãi vay	4	(481.221.671)	(777.900.282)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(6.558.286.077)	(6.278.661.461)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	17.315.969.701	19.179.951.018
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(33.515.846.872)	(34.003.318.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.987.224.653	127.837.116.183
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(31.259.277)	(850.884.440)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.500.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.977.946.958	1.247.946.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.553.312.319)	(29.602.938.131)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(22.364.750)	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.290.937.500)	(21.332.151.147)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.952.849.000)	(50.238.684.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.266.151.250)	(71.570.835.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(20.832.238.916)	26.663.342.505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.543.671.948	25.299.694.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.711.433.032	51.963.037.139

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 18 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 14579/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2016 của Bộ Công thương ngày 31/12/2015.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/09/2018		01/01/2018
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	121.313.253		165.328.945
- Tiền gửi ngân hàng	2.090.119.779		878.343.003
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.500.000.000		31.500.000.000
Cộng	11.711.433.032		32.543.671.948

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018
	VND	USD	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	52.500.000.000		
Cộng	52.500.000.000		0

7. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.071.174.815		23.866.651.985
Cộng	7.071.174.815		23.866.651.985

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018		01/01/2018
	VND		VND
Cty CP TĐ Trà Xom	3.305.166.667	0	6.236.166.667
- Phải thu về lãi cho vay	3.305.166.667		2.859.166.667
- Phải thu về cổ tức			3.377.000.000
Lãi dự thu			137.000.000
Tạm ứng	346.735.616		270.215.301
Phải thu khác	248.653.690		91.423.627
Cộng	3.900.555.973		12.970.972.262

9. Hàng tồn kho

	31/09/2018		01/01/2018
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.126.822.681		2.190.946.106
Công cụ, dụng cụ	36.451.248		46.856.248
Cộng	2.163.273.929		2.237.802.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.570.417	6.684.772
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	9.570.417	6.684.772
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.660.736.987	413.376.797
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	266.072.672	209.710.132
Thay thế hệ thống kích từ		203.666.665
Thay thế bánh xe công tác	3.533.333.334	
Sửa chữa đường hầm dẫn nước	861.330.981	
Cộng	4.670.307.404	420.061.569

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty CP Thủy điện Trà Xom	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	5.225.424.008	4.998.949.513	212.475.300	372.804.860.639	385.922.911.441
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>2.681.201.981</u>	<u>5.225.424.008</u>	<u>4.998.949.513</u>	<u>212.475.300</u>	<u>372.804.860.639</u>	<u>385.922.911.441</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	4.041.318.237	2.618.949.513	176.925.300	285.038.440.376	294.324.845.407
Tăng trong kỳ		71.031.530	74.375.000	1.975.000	3.354.623.257	3.502.004.787
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	<u>2.449.211.981</u>	<u>4.112.349.767</u>	<u>2.693.324.513</u>	<u>178.900.300</u>	<u>288.393.063.634</u>	<u>297.826.850.194</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	<u>231.990.000</u>	<u>1.184.105.771</u>	<u>2.380.000.000</u>	<u>35.550.000</u>	<u>87.766.420.263</u>	<u>91.598.066.034</u>
Số cuối kỳ	<u>231.990.000</u>	<u>1.113.074.241</u>	<u>2.305.625.000</u>	<u>33.575.000</u>	<u>84.411.797.005</u>	<u>88.096.061.246</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Khấu hao					
Số đầu kỳ	448.385.826	32.083.337	86.500.002	30.363.636	597.332.801
Khấu hao trong kỳ	11.799.627	2.916.663	14.416.667	10.121.212	39.254.169
Thanh lý, nhượng bán	-				0
Số cuối kỳ	460.185.453	35.000.000	100.916.669	40.484.848	636.586.970
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.393.418.334	2.916.663	86.499.998		10.573.925.904
Số cuối kỳ	10.381.618.707	0	72.083.331		10.534.671.735

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	168.850.000.000	168.850.000.000
Cộng	168.850.000.000	168.850.000.000

15. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.478.536.660	2.478.543.060
Cộng	2.478.536.660	2.478.543.060

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.772.002.085	1.045.115.545	2.480.556.600	336.561.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.078.721.170	45.862.987	2.078.721.170	45.862.987
Thuế Thu nhập cá nhân	855.245.237	1.108.394.896	855.245.237	1.108.394.896
Thuế tài nguyên	1.140.384.532	1.208.549.545	1.842.412.657	506.521.420
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.138.728.060	505.713.348	1.138.728.060	505.713.348
Cộng	6.985.081.084	3.913.636.321	8.395.663.724	2.503.053.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	346.239.961	173.120.000
Trích trước chi phí lãi vay	16.888.000	19.857.000
Trích chi phí sửa chữa đường VH2, VH4 2017		743.130.100
Trích phí khai thác nước mặt	1.424.249.781	426.720.480
Trích chi phí chống thấm nhà máy và VP Cty		177.818.182
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.306.250.000	1.946.500.000
- Chi phí HĐQT 2017	46.250.000	1.946.500.000
- Chi phí HĐQT 2018	1.260.000.000	
Cộng	3.093.627.742	3.487.145.762

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	121.678.875	30.337.653
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.192.935	6.193.043
Cổ tức phải trả	233.706.002	186.586.002
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	3.859.576.181	3.721.115.067

19. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	01/07/2018		Trong kỳ		30/09/2018
		VND	Tăng	Giảm	VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả						
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		5.747.500.000	1.436.875.000	1.436.875.000	250.000	5.747.500.000
+ USD	250.000 #	5.747.500.000	1.436.875.000	1.436.875.000	250.000	5.747.500.000
Vay dài hạn		30.015.859.640	0	1.436.875.000		28.578.984.640
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa						
+ USD	1.305.605.03 #	30.015.859.640		1.436.875.000	1.243.105,03	28.578.984.640
Cộng		35.763.359.640	1.436.875.000	2.873.750.000	1.493.105,03	34.326.484.640

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại						
<u>01/01/2017</u>	200.000.000.000 0	49.864.750	9.295.547.846	8.702.462.201 0	57.416.935.594	275.464.810.391
Tăng trong kỳ			6.914.177.932	6.682.513.085	133.650.261.703	147.246.952.720
Giảm trong kỳ					102.279.204.102	102.279.204.102
Số dư tại						
<u>31/12/2017</u>	200.000.000.000 0	49.864.750	16.209.725.778	15.384.975.286 0	88.787.993.195	320.432.559.009
Số dư tại						
<u>01/01/2018</u>	200.000.000.000 0	49.864.750	16.209.725.778	15.384.975.286 0	88.787.993.195	320.432.559.009
Tăng trong kỳ			2.382.506.512	2.214.584.402	44.291.688.034	48.888.778.948
Giảm trong kỳ					6.811.675.316	6.811.675.316
Số dư tại						
<u>31/03/2018</u>	200.000.000.000 0	49.864.750	18.592.232.290	17.599.559.688 0	126.268.005.913	362.509.662.641
Số dư tại						
<u>01/04/2018</u>	200.000.000.000 0	49.864.750	18.592.232.290	17.599.559.688	126.268.005.913	362.509.662.641
Tăng trong kỳ			1.712.195.476	1.830.337.465	36.606.749.304	40.149.282.245
Giảm trong kỳ		27.500.000			35.372.870.406	35.400.370.406
Số dư tại						
<u>30/6/2018</u>	200.000.000.000 0	22.364.750	20.304.427.766	19.429.897.153	127.501.884.811	367.258.574.480
Số dư tại						
<u>01/07/2018</u>	200.000.000.000 0	22.364.750	20.304.427.766	19.429.897.153 0	127.501.884.811	367.258.574.480
Tăng trong kỳ	119.999.690.000		21.844.860	13.564.639	271.292.770	120.306.392.269
Giảm trong kỳ		22.364.750	16.200.000.000	15.200.000.000	120.648.633.138	152.070.997.888
Số dư tại						
<u>30/09/2018</u>	319.999.690.000 0	0	4.126.272.626	4.243.461.792 0	7.124.544.443	335.493.968.861

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Điện lực 3	76.800.000.000	48.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	36.871.680.000	23.044.800.000
Ông Đinh Quang Chiến	79.910.400.000	49.944.000.000
Bà Đinh Thu Thủy	80.560.000.000	
Các cổ đông khác	45.857.610.000	79.011.200.000
Cộng	319.999.690.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 2/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	127.501.884.811	123.711.025.837
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	271.292.770	19.328.588.772
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	120.648.633.138	32.957.741.838
Chi cổ tức	31.999.969.000	30.000.000.000
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	88.599.690.000	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	21.844.860	1.024.882.960
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.564.639	966.429.439
Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	13.564.639	966.429.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.124.544.443	110.081.872.771

21. Doanh thu

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2018 VND
- Tổng doanh thu	10.451.155.449	33.444.653.328
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	10.451.155.449	33.444.653.328
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.451.155.449	33.444.653.328

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	8.665.925.128	11.419.119.917
Cộng	8.665.925.128	11.419.119.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu tài chính

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.726.586	53.982.852
Cộng	277.726.586	53.982.852

24. Chi phí tài chính

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Chi phí lãi vay	157.635.948	178.537.406
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.937.500	
Cộng	178.573.448	178.537.406

25. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.022.589.383	1.037.117.830
Chi phí HĐQT	281.710.910	554.048.272
Chi phí quản lý DN khác	262.927.409	301.251.934
Cộng	1.567.227.702	1.892.418.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.155.757	20.408.560.821
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	197.065.119	20.133.115.375
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	120.090.638	275.445.446
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	120.090.638	275.445.446
- Thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	239.832.070	364.543.820
- Các khoản điều chỉnh tăng	239.832.070	364.543.820
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	162.000.000	144.000.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	77.832.070	220.543.820
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Doanh thu đã chịu thuế	0	
Cổ tức nhận được từ công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế	556.987.827	20.773.104.641
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	436.897.189	20.497.659.195
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	120.090.638	275.445.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.707.847	2.104.855.009
- Hoạt động SXKD chính (10%)	43.689.719	2.049.765.920
- Hoạt động khác (20%)	24.018.128	55.089.089
Thuế TNDN được miễn giảm	21.844.860	1.024.882.960
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	21.844.860	1.024.882.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 3/2018	45.862.987	1.079.972.049
Lợi nhuận sau thuế TNDN	271.292.770	19.328.588.772

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 03/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	271.292.770	19.328.588.772
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	257.728.131	18.362.159.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.960	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,05	918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 18 tháng 10 năm 2018